

# CAMBRIDGE 13

## Test 2

### Reading Passage 1

Tài liệu này nằm trong tài liệu chính thức của khóa học IELTS Package. Đây là bản dịch thô đầu tiên, sẽ còn cần qua 2 lần dịch lại nữa trước khi được đưa vào tài liệu chính thức của khóa học IELTS Package

Thông tin khóa học IELTS Package tháng 1/2019 các bạn xem ở đây nhé:

<https://ieltsngocbach.com/package>

| BÀI ĐỌC GỐC  | BẢN DỊCH  | HIGHLIGHT CÁC CỤM TỪ VÙNG TỐT  |
|--|---|--|
| <b>Bringing cinnamon to Europe</b><br><br>Cinnamon is a sweet, <b>fragrant</b> spice produced from the inner bark of trees of the <b>genus</b> Cinnamomum, which is native to the Indian sub-continent. It was known in <b>biblical</b> times, and is mentioned in several books of the Bible, both as an ingredient that was mixed with oils for <b>anointing</b> people's bodies, and also as a <b>token</b> indicating friendship among lovers and friends. In ancient Rome, <b>mourners</b> attending funerals burnt cinnamon to create a pleasant <b>scent</b> . Most often, however, the spice found its | <b>Mang quế sang châu Âu</b><br><br>Quế là một loại gia vị ngọt, thơm được sản xuất từ vỏ cây bên trong của giống Cinnamomum, có xuất xứ từ tiểu lục địa Ấn Độ. Nó được biết đến trong thời đại Kinh thánh, và được đề cập trong một số cuốn sách của Kinh thánh như là một thành phần được trộn lẫn với dầu để xúc lên cơ thể con người, và cũng là một vật niệm biểu hiện tình bạn giữa những đôi yêu đương và giữa bạn bè. Ở La Mã cổ đại, những người đi đưa đám tang đốt quế để tạo ra một mùi hương dễ chịu. Tuy nhiên, thông thường, loại gia vị được sử dụng chủ yếu để thêm vào thực phẩm và | <b>fragrant (adj)</b> : thơm phức<br><b>genus (n)</b> : nòi, giống<br><b>biblical (adj)</b> : thuộc về kinh thánh<br><b>anoint (v)</b> : xúc lên<br><b>token (n)</b> : vật niệm<br><b>mourner (n)</b> : người đưa tang<br><b>scent (n)</b> : mùi hương |

|  |   |  |
|--|---|--|
| <p>primary use as an <b>additive</b> to food and drink. In the Middle Ages, Europeans who could afford the spice used it to flavour food, particularly meat, and to impress those around them with their ability to purchase an expensive <b>condiment</b> from the 'exotic' East. At a <b>banquet</b>, a host would offer guests a plate with various spices piled upon it as a sign of the wealth <b>at his or her disposal</b>. Cinnamon was also reported to have health benefits, and was thought to cure various <b>ailments</b>, such as indigestion.</p> | <p>đồ uống. Vào thời Trung cổ, những người châu Âu có đủ sức mua được gia vị này dùng nó để làm tăng mùi vị cho thức ăn, đặc biệt là trong các loại thịt, và để gây ấn tượng với những người xung quanh về khả năng mua được một loại gia vị đắt tiền 'hàng ngoại' đến từ phương Đông. Tại một bữa tiệc lớn, chủ tiệc sẽ cho bạn một cái đĩa với các loại gia vị xếp chồng lên nhau như một cách để thể hiện sự giàu có của mình. Quế cũng được biết đến là có lợi cho sức khỏe, và chữa được nhiều bệnh khác nhau, chẳng hạn như chứng khó tiêu.</p> | <p><b>additive (n)</b> : vật thêm vào</p> <p><b>condiment (n)</b> : gia vị</p> <p><b>exotic (adj)</b> : ngoại lai, từ nước ngoài</p> <p><b>banquet (n)</b> : bữa tiệc lớn</p> <p><b>at sb's disposal</b> : có sẵn cho ai đó sử dụng</p> <p><b>ailment (n)</b> : bệnh tật</p> |
| <p>Toward the end of the Middle Ages, the European middle classes began to desire the lifestyle of the <b>elite</b>, including their consumption of spices. This led to a growth in demand for cinnamon and other spices. At that time, cinnamon was transported by Arab merchants, who closely guarded the secret of the source of the spice from <b>potential</b> rivals. They took it from India, where it was grown, on camels via an <b>overland</b> route to the Mediterranean. Their journey ended</p>  | <p>Về cuối thời Trung cổ, các tầng lớp trung lưu châu Âu bắt đầu ham muốn lối sống của dân thượng lưu, kể cả việc chi tiêu vào các loại gia vị. Điều này đã dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về quế và các loại gia vị khác. Vào thời điểm đó, quế được vận chuyển bởi các thương nhân Ả Rập, những người đã bảo vệ cẩn thận bí mật nguồn gốc của gia vị khỏi các đối thủ tiềm năng. Họ lấy nó từ Ấn Độ, nơi nó được trồng, và chở nó trên lạc đà đi qua đường đất liền đến Địa Trung Hải. Hành trình</p>  | <p><b>elite (n)</b> : thành phần cao cấp, thượng lưu</p> <p><b>potential (adj)</b> : có tiềm năng</p> <p><b>overland (adj)</b> : qua</p>   |

|  |  |   |
|--|--|---|
| <p>when they reached Alexandria. European traders sailed there to purchase their supply of cinnamon, then brought it back to Venice. The spice then travelled from that great trading city to markets all around Europe. Because the overland trade route allowed for only small <b>quantities</b> of the spice to reach Europe, and because Venice had a <b>virtual monopoly</b> of the trade, the Venetians could set the price of cinnamon <b>exorbitantly</b> high. These prices, coupled with the increasing demand, <b>spurred</b> the search for new routes to Asia by Europeans eager to take part in the spice trade.</p> <p>Seeking the high profits promised by the cinnamon market, Portuguese traders arrived on the island of Ceylon in the Indian Ocean toward the end of the 15th century. Before Europeans arrived on the island, the state had organized the <b>cultivation</b> of cinnamon. People belonging to the <b>ethnic</b> group called the Salagama would <b>peel</b> the <b>bark</b> off young <b>shoots</b> of the cinnamon plant in the rainy season, when the wet bark was more</p> | <p>của họ kết thúc khi họ tới Alexandria. Các thương nhân châu Âu đi thuyền tới đó để mua nguồn cung cấp quế, sau đó mang nó trở về Venice. Các gia vị sau đó du hành từ thành phố thương mại lớn đó đến các chợ buôn bán trên khắp châu Âu. Bởi vì con đường buôn bán qua đất liền chỉ cho phép một lượng nhỏ gia vị đến được châu Âu, và do Venice gần như độc chiếm thị trường thương mại, nên dân Venice có thể đưa ra giá quế cao ngất ngưởng. Mức giá này, cùng với nhu cầu ngày càng tăng, đã thúc đẩy việc tìm kiếm các tuyến đường mới đến châu Á bởi những người châu Âu mong muốn tham gia vào việc kinh doanh về gia vị.</p> <p>Với mục đích tìm kiếm lợi nhuận cao từ thị trường quế đầy hứa hẹn, các thương nhân người Bồ Đào Nha đã đến hòn đảo Ceylon ở Ấn Độ Dương vào cuối thế kỷ 15. Trước khi người châu Âu đến đảo, chính quyền ở đó đã tổ chức sự kiện trồng trọt cây quế. Những người thuộc tộc gọi là Salagama sẽ lột vỏ cây quế non vào mùa mưa, vì vỏ cây ướt thì dễ uốn nắn hơn. Trong quá trình lột vỏ, họ cuộn tròn vỏ cây thành hình 'thoi' vẫn còn liên kết với</p> | <p>đất liền</p> <p><b>quantity (n)</b> : số lượng<br/> <b>virtual (adj)</b> : ảo, gần như<br/> <b>monopoly (n)</b> : sự độc chiếm<br/> <b>exorbitantly (adv)</b> : cao ngất ngưởng, quá đáng<br/> <b>spur (v)</b> : thúc đẩy</p> <p><b>cultivation (n)</b> : sự trồng trọt<br/> <b>ethnic (adj)</b> : thuộc dân tộc<br/> <b>peel (v)</b> : bóc vỏ, lột vỏ<br/> <b>bark (n)</b> : vỏ cây<br/> <b>shoot (n)</b> : cành non<br/> <b>pliable (adj)</b> : dễ uốn</p> |
|--|--|---|

|  |   |  |
|--|---|--|
| <p><b>pliable</b>. During the peeling process, they <b>curled</b> the bark into the ‘stick’ shape still associated with the spice today. The Salagama then gave the finished product to the king as a form of <b>tribute</b>. When the Portuguese arrived, they needed to increase production significantly, and so <b>enslaved</b> many other members of the Ceylonese native population, forcing them to work in cinnamon harvesting. In 1518, the Portuguese built a fort on Ceylon, which enabled them to protect the island, so helping them to develop a monopoly in the cinnamon trade and <b>generate</b> very high profits. In the late 16th century, for example, they enjoyed a <b>tenfold</b> profit when shipping cinnamon over a journey of eight days from Ceylon to India.</p> | <p>gia vị ngày nay. Người Salagama sau đó sẽ dâng sản phẩm hoàn chỉnh lên nhà vua như một vật cống nạp. Khi người Bồ Đào Nha đến, họ đã cần phải gia tăng quá trình sản xuất một cách đáng kể, do đó họ đã nô lệ hóa nhiều thành viên khác của dân bản địa Ceylon, bắt họ phải thu hoạch quế. Năm 1518, người Bồ Đào Nha đã xây một pháo đài trên Ceylon, cho phép họ bảo vệ hòn đảo, nhằm giúp họ phát triển thị trường thương mại quế độc quyền và tạo ra lợi nhuận rất cao. Chẳng hạn vào cuối thế kỷ 16, họ được hưởng lợi nhuận gấp mười lần từ chuyến đi vận chuyển quế kéo dài tám ngày từ Ceylon đến Ấn Độ.</p> | <p>nấn<br/><b>curl (v)</b> : cuộn tròn<br/><br/><b>tribute (n)</b> : vật cống hiến<br/><br/><b>enslave (v)</b> : nô lệ hóa<br/><br/><br/><br/><br/><br/><br/><br/><br/><br/><b>generate (v)</b> : sinh ra<br/><br/><b>tenfold (adj)</b> : gấp mười lần</p> |
| <p>When the Dutch arrived off the coast of southern Asia at the very beginning of the 17th century, they <b>set their sights on displacing</b> the Portuguese as kings of cinnamon. The Dutch <b>allied</b> themselves with Kandy, an inland kingdom on Ceylon. In return for payments of elephants and cinnamon, they protected</p>   | <p>Khi người Hà Lan xuất hiện ở bờ biển phía nam châu Á vào đầu thế kỷ 17, họ có mục tiêu chiếm chỗ người Bồ Đào Nha để trở thành vua quế. Người Hà Lan đã liên minh với Kandy, một vương quốc nội địa trên Ceylon. Để đổi lại khoản chi trả tiền voi và quế, họ đã bảo vệ vị vua bản xứ khỏi những người Bồ Đào Nha. Đến năm</p>   | <p><b>set sights on</b> : đặt mục tiêu lên việc gì đó<br/><b>displace (v)</b> : chiếm chỗ, thay thế<br/><b>ally (v)</b> : liên minh<br/><br/><b>overrun (v)</b> : xâm chiếm</p>  |



|  |  |   |
|--|--|---|
| <p>the native king from the Portuguese. By 1640, the Dutch broke the 150-year Portuguese monopoly when they <b>overran</b> and occupied their factories. By 1658, they had <b>permanently expelled</b> the Portuguese from the island, <b>thereby</b> gaining control of the <b>lucrative</b> cinnamon trade.</p> <p>In order to protect their hold on the market, the Dutch, like the Portuguese before them, treated the native inhabitants <b>harshly</b>. Because of the need to boost production and satisfy Europe's <b>ever-increasing appetite</b> for cinnamon, the Dutch began to <b>alter</b> the harvesting practices of the Ceylonese. Over time, the supply of cinnamon trees on the island became nearly <b>exhausted</b>, due to systematic stripping of the bark. Eventually, the Dutch began cultivating their own cinnamon trees to <b>supplement</b> the <b>diminishing</b> number of wild trees available for use.</p> <p>Then, in 1796, the English arrived on Ceylon, thereby displacing the Dutch from their control of the cinnamon</p> | <p>1640, người Hà Lan đã phá vỡ thị trường độc quyền dài 150 năm của người Bồ Đào Nha khi họ xâm nhập và chiếm đóng những khu xưởng chế tạo. Đến năm 1658, họ đã trục xuất vĩnh viễn người Bồ Đào Nha ra khỏi đảo, theo đó giành quyền kiểm soát thị trường buôn bán quế sinh lời.</p> <p>Để bảo vệ được chỗ đứng của họ trên thị trường, người Hà Lan giống như người Bồ Đào Nha trước đó đã đối xử khắc nghiệt với người dân bản địa. Do nhu cầu gia tăng sản xuất và đáp ứng sở thích ăn quế ngày càng tăng ở châu Âu, người Hà Lan bắt đầu thay đổi cách thức thu hoạch của người Ceylon. Qua thời gian, nguồn cung cấp quế trên đảo gần trở nên cạn kiệt, do quá trình lột vỏ cây có hệ thống. Cuối cùng, người Hà Lan bắt đầu tự trồng cây quế để bổ sung cho số lượng đang giảm dần những cây có sẵn để dùng trong tự nhiên.</p> <p>Sau đó vào năm 1796, người Anh đặt chân lên Ceylon, từ đó hất cẳng người Hà Lan khỏi sự kiểm soát độc quyền thị</p> | <p><b>permanently (adv)</b> : vĩnh viễn<br/> <b>expel (v)</b> : trục xuất<br/> <b>thereby (adv)</b> : theo đó<br/> <b>lucrative (adj)</b> : sinh lời</p> <p><b>harshly (adv)</b> : một cách khắc nghiệt</p> <p><b>ever-increasing (adj)</b> : ngày càng tăng<br/> <b>appetite (n)</b> : khẩu vị, sự thèm ăn<br/> <b>exhausted (adj)</b> : cạn kiệt</p> <p><b>supplement (v)</b> : bổ sung<br/> <b>diminishing (adj)</b> : đang giảm dần</p> |
|--|--|---|

|   |  |  |
|---|--|--|
| <p>monopoly. By the middle of the 19th century, production of cinnamon reached 1.000 tons a year, after a lower grade quality of the spice became acceptable to European tastes. <b>By that time</b>, cinnamon was being grown in other parts of the Indian Ocean region and in the West Indies, Brazil, and Guyana. Not only was a monopoly of cinnamon becoming impossible, but the spice trade <b>overall</b> was diminishing in economic potential, and was eventually <b>superseded</b> by the rise of trade in coffee, tea, chocolate, and sugar.</p> | <p>trường quế. Đến giữa thế kỷ 19, sản lượng của quế đạt tới 1000 tấn / năm, sau khi một mức chất lượng thấp hơn của loại gia vị này đã trở thành thị hiếu của người Châu Âu. Đến thời điểm đó, quế đã được trồng ở các vùng khác của Ấn Độ Dương và ở Tây Ấn, Brazil và Guyana. Không chỉ việc chiếm độc quyền thị trường quế là bất khả thi, mà thị trường buôn bán gia vị nhìn chung đã giảm dần trong tiềm lực kinh tế, và cuối cùng đã bị thế chỗ bởi sự nổi lên của việc buôn bán cà phê, trà, sôcôla, và đường.</p> | <p><b>by that time</b> : đến thời điểm đó</p> <p><b>overall (adv)</b> : nhìn chung, tổng thể</p> <p><b>supersede (v)</b> : thế chỗ</p> |
|---|--|--|

## Reading Passage 2

| BÀI ĐỌC GỐC   | BẢN DỊCH  | HIGHLIGHT CÁC CỤM TỪ VỤNG TỐT                 |
|---|---|---|
| <p><b>Oxytocin</b></p> <p>The positive and negative effects of the chemical known as the 'love hormone'</p> <p>A. Oxytocin is a chemical, a hormone</p> | <p><b>Oxytocin</b></p> <p>Những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của chất hóa học được biết đến như là 'hormone tình yêu'</p> <p>A. Oxytocin là một chất hóa học, một hormone được sản sinh trong tuyến yên ở</p> | <p><b>pituitary gland (n)</b> : tuyến yên</p> |

|  |   |  |
|--|---|--|
| <p>produced in the <b>pituitary gland</b> in the brain. It was through various studies focusing on animals that scientists first became aware of the influence of oxytocin. They discovered that it helps <b>reinforce</b> the <b>bonds</b> between <b>prairie voles</b>, which mate for life, and triggers the motherly behaviour that sheep show towards their newborn lambs. It is also released by women in childbirth, <b>strengthening</b> the <b>attachment</b> between mother and baby. Few chemicals have as positive a <b>reputation</b> as oxytocin, which is sometimes referred to as the ‘love hormone’. One <b>sniff</b> of it can, it is claimed, make a person more trusting, <b>empathetic</b>, generous and cooperative. It is time, however, to revise this <b>wholly</b> optimistic view. A new wave of studies has shown that its effects vary greatly depending on the person and the <b>circumstances</b>, and it can impact on our social interactions for worse <b>as well as</b> for better.</p> <p><b>B. Oxytocin’s role in human behaviour</b></p> | <p>não bộ. Qua nhiều nghiên cứu khác nhau tập trung vào động vật, những nhà khoa học đã lần đầu nhận thức được về sự ảnh hưởng của oxytocin. Họ đã phát hiện ra rằng nó giúp củng cố mối liên kết giữa những con chuột đồng cỏ loài giao phối suốt đời và gây ra những hành vi mẫu tử mà loài cừu mẹ thể hiện đối với những đứa con sơ sinh của chúng. Chất đó cũng được sinh ra từ những người phụ nữ trong quá trình sinh đẻ, làm tăng cường thêm sự gắn kết giữa mẹ và con. Ít chất hóa học có tác dụng tích cực nổi tiếng được như oxytocin, chất đôi khi được gọi là ‘hormone tình yêu’. Người ta khẳng định rằng chỉ cần hít vào một lượng chất này có thể làm một người tin tưởng, đồng cảm, phóng khoáng và hợp tác hơn. Tuy nhiên, đã đến lúc chỉnh sửa lại cái góc nhìn hoàn toàn lạc quan này. Một loạt những nghiên cứu mới đã cho thấy rằng những tác động của nó có khác biệt rất lớn tùy thuộc vào người và hoàn cảnh, và nó có thể tác động lên các tương tác xã hội theo chiều xấu cũng như chiều tốt.</p> <p><b>B. Vai trò của Oxytocin trong hành vi con</b></p> | <p><b>reinforce (v)</b> : củng cố<br/> <b>bond (n)</b> : mối liên kết<br/> <b>prairie vole (n)</b> : chuột đồng cỏ<br/> <b>strengthen (v)</b> : tăng cường<br/> <b>attachment (n)</b> : sự gắn kết<br/> <br/> <b>reputation (n)</b> : danh tiếng<br/> <b>sniff (n)</b> : sự hít vào<br/> <b>empathetic (adj)</b> : đồng cảm<br/> <b>wholly (adv)</b> : toàn bộ, hoàn toàn<br/> <br/> <b>circumstance (n)</b> : hoàn cảnh<br/> <b>as well as</b> : cũng như là<br/> <br/> <b>emerge (v)</b> : nổi lên</p> |
|--|---|--|

|   |   |  |
|---|---|--|
| <p>first <b>emerged</b> in 2005. In a <b>groundbreaking</b> experiment, Markus Heinrichs and his colleagues at the University of Freiburg, Germany, asked volunteers to do an activity in which they could invest money with an anonymous person who was not guaranteed to be honest. The team found that participants who had sniffed oxytocin via a <b>nasal</b> spray <b>beforehand</b> invested more money than those who received a <b>placebo</b> instead. The study was the start of research into the effects of oxytocin on human interactions. 'For eight years, it was quite a <b>lonesome</b> field,' Heinrichs <b>recalls</b>, 'Now, everyone is interested.' These <b>follow-up</b> studies have shown that after a sniff of the hormone, people become more <b>charitable</b>, better at reading emotions on others' faces and at communicating <b>constructively</b> in arguments. Together, the results <b>fuelled</b> the view that oxytocin <b>universally</b> enhanced the positive aspects of our social nature.</p> | <p>người nổi lên lần đầu vào năm 2005. Trong một thí nghiệm mang tính đột phá, Markus Heinrichs và cộng sự của ông ấy ở Đại học Freiburg, Đức đã yêu cầu những tình nguyện viên thực hiện một hành động trong đó họ có thể đầu tư tiền với một người ẩn danh không đảm bảo tính trung thực. Nhóm của ông ấy đã phát hiện ra rằng những người tham gia hít phải oxytocin qua một lọ thuốc xịt mũi trước đó đều đầu tư nhiều tiền hơn là những người hít phải giả dược. Nghiên cứu này là sự khởi đầu cho việc tìm hiểu về ảnh hưởng của oxytocin lên những tương tác của con người. 'Trong tám năm nó là một lĩnh vực riêng biệt', Heinrichs kể lại, 'Giờ thì ai cũng có hứng thú'. Những nghiên cứu theo sau đã chỉ ra rằng sau một lần hít vào hormone đó, mọi người trở nên khoan dung hơn, khả năng đọc cảm xúc trên gương mặt người khác tốt hơn và trao đổi ý kiến xây dựng hơn trong các cuộc tranh luận. Những kết luận đó kết hợp lại đã củng cố quan điểm rằng oxytocin đã làm tăng thêm những mặt tích cực trong bản chất xã hội của chúng ta một cách phổ thông.</p> | <p><b>groundbreaking</b> (adj)<br/>: đột phá</p> <p><b>nasal</b> (adj) : (thuộc) mũi</p> <p><b>beforehand</b> (adv) : trước đó</p> <p><b>placebo</b> (n) : giả dược</p> <p><b>lonesome</b> (adj) : đơn độc, riêng biệt</p> <p><b>recall</b> (v) : kể lại</p> <p><b>follow-up</b> (adj) : tiếp theo, sau đó</p> <p><b>charitable</b> (adj) : khoan dung</p> <p><b>constructively</b> (adv) : mang tính xây dựng</p> <p><b>fuel</b> (v) : củng cố, thúc đẩy</p> <p><b>universally</b> (adv) : một cách phổ thông</p> |
|---|---|--|



|  |   |   |
|--|---|---|
| <p><b>C.</b> Then, after a few years, <b>contrasting</b> findings began to emerge. Simone Shamay-Tsoory at the University of Haifa, Israel, found that when volunteers played a <b>competitive</b> game, those who inhaled the hormone showed more pleasure when they beat other players, and felt more <b>envy</b> when others won. What's more, <b>administering</b> oxytocin also has <b>sharply</b> contrasting outcomes depending on a person's <b>disposition</b>. Jennifer Bartz from Mount Sinai School of Medicine, New York, found that it improves people's ability to read emotions, but only if they are not very socially adept <b>to begin with</b>. Her research also shows that oxytocin in fact reduces cooperation in subjects who are particularly <b>anxious</b> or sensitive to <b>rejection</b>.</p> <p><b>D.</b> Another discovery is that oxytocin's effects <b>vary</b> depending on who we are interacting with. Studies conducted by</p> | <p><b>C.</b> Sau đó một vài năm, những kết quả tìm kiếm trái ngược đã bắt đầu nổi lên. Simone Shamay-Tsoory ở Đại học Haifa, Israel đã phát hiện rằng khi những tình nguyện viên tham gia chơi một trò chơi có tính cạnh tranh, những người hít phải hormone đó cho thấy sự thỏa mãn cao hơn khi họ đánh bại những người chơi khác, và cảm thấy ghen tị hơn khi những người khác giành chiến thắng. Còn nữa, việc đưa vào oxytocin cũng cho ra những kết quả trái ngược rõ rệt tùy vào tính khí của mỗi người. Jennifer Bartz từ trường Y Mount Sinai, New York, đã tìm ra rằng nó nâng cao khả năng của con người trong việc đọc cảm xúc, nhưng chỉ khi họ không quá thành thạo các kỹ năng xã hội ngay từ ban đầu. Nghiên cứu của cô ấy cũng cho thấy rằng oxytocin thực tế làm giảm sự hợp tác trong những đối tượng tỏ ra đặc biệt lo lắng và nhạy cảm đối với sự cự tuyệt.</p> <p><b>D.</b> Một phát hiện khác chứng tỏ những ảnh hưởng của oxytocin thay đổi phụ thuộc vào đối tượng mà chúng ta đang</p> | <p><b>contrasting (adj)</b> : trái ngược</p> <p><b>competitive (adj)</b> : mang tính cạnh tranh</p> <p><b>envy (n)</b> : sự ghen tị</p> <p><b>administer (v)</b> : đưa vào, cung cấp</p> <p><b>sharply (adv)</b> : một cách rõ rệt</p> <p><b>disposition (n)</b> : tính khí</p> <p><b>to begin with</b> : ngay từ ban đầu</p> <p><b>anxious (adj)</b> : lo lắng</p> <p><b>rejection (n)</b> : sự từ chối, sự cự tuyệt</p> <p><b>vary (v)</b> : thay đổi</p> |
|--|---|---|

|  |   |  |
|--|---|--|
| <p>Carolyn DeClerck of the University of Antwerp, Belgium, revealed that people who had received a dose of oxytocin actually became less cooperative when dealing with complete strangers. Meanwhile, Carsten De Dreu at the University of Amsterdam in the Netherlands discovered that volunteers given oxytocin showed <b>favouritism</b>: Dutch men became quicker to associate positive words with Dutch names than with foreign ones, for example. According to De Dreu, oxytocin drives people to care for those in their <b>social circles</b> and defend them from outside dangers. So, it appears that oxytocin strengthens <b>biases</b>, rather than <b>promoting general goodwill</b>, as was <b>previously</b> thought.</p> | <p>tiếp xúc. Những nghiên cứu được thực hiện bởi Carolyn DeClerck ở Đại học Antwerp, Bỉ, đã cho thấy rằng những người được nhận một liều oxytocin thực chất trở nên ít hợp tác hơn khi đối mặt với những người hoàn toàn xa lạ. Trong khi đó, Carsten De Dreu ở trường Đại học Amsterdam ở Hà Lan đã phát hiện ra rằng những tình nguyện viên được nhận oxytocin đã cho thấy sự thiên vị : chẳng hạn như những người Hà Lan nhanh hơn trong việc kết hợp những từ tích cực với các tên của Hà Lan hơn là với tên của nước ngoài. Theo như De Dreu, oxytocin khiến cho con người quan tâm tới những người ở trong mạng lưới xã hội của họ và bảo vệ họ khỏi những nguy hiểm bên ngoài. Vì vậy, có vẻ như oxytocin làm củng cố những thành kiến thay vì khuyến khích sự thiện chí chung như được nghĩ trước đó.</p> | <p><b>favouritism (n)</b> : sự thiên vị</p> <p><b>social circle</b> : vòng / mạng lưới xã hội</p> <p><b>bias (n)</b> : thành kiến</p> <p><b>promote (v)</b> : khuyến khích</p>                     |
| <p><b>E.</b> There were signs of these <b>subtleties</b> from the start. Bartz has recently shown that in almost half of the existing research results, oxytocin influenced only <b>certain</b> individuals or in certain</p>  | <p><b>E.</b> Đã có những dấu hiệu biểu hiện những sự tinh tế này ngay từ lúc đầu. Bartz gần đây đã cho thấy rằng, trong gần như nửa số kết quả nghiên cứu hiện tại, oxytocin chỉ ảnh hưởng đến những cá nhân hoặc</p>   | <p><b>general (adj)</b> : chung</p> <p><b>goodwill (n)</b> : sự thiện chí</p> <p><b>previously (adv)</b> : trước đó</p> <p><b>subtlety (n)</b> : sự tinh tế</p> <p><b>certain (adj)</b> : nhất</p> |

|  |  |   |
|--|--|---|
| <p>circumstances. Where once researchers took no notice of such findings, now a more <b>nuanced</b> understanding of oxytocin's effects is <b>propelling</b> investigations down new lines. To Bartz, the key to understanding what the hormone does lies in <b>pinpointing</b> its core function rather than in cataloguing its seemingly <b>endless</b> effects. There are several <b>hypotheses</b> which are not <b>mutually exclusive</b>. Oxytocin could help to reduce anxiety and fear. Or it could simply motivate people to seek out social connections. She believes that oxytocin acts as a chemical spotlight that shines on social clues - a <b>shift</b> in posture, a <b>flicker</b> of the eyes, a <b>dip</b> in the voice - making people more <b>attuned</b> to their social environment. This would explain why it makes US more likely to look others in the eye and improves our ability to identify emotions. But it could also make things worse for people who are overly sensitive or <b>prone to</b> interpreting social <b>cues</b> <b>in the worst light</b>.</p> | <p>trong vài trường hợp nhất định. Ở thời điểm trước khi mà những nhà nghiên cứu không để ý tới những phát hiện như vậy, thì giờ đây một sự hiểu biết sâu hơn về những tác động của oxytocin đang đưa đẩy những cuộc điều tra này theo hướng mới. Đối với Bartz, chìa khóa để hiểu được hormone có tác dụng gì nằm ở việc xác định chức năng cốt lõi của nó hơn là việc phân loại số lượng các tác động mà gần như là vô tận. Có một số giả thuyết không loại trừ lẫn nhau. Oxytocin có thể giúp giảm sự lo lắng và nỗi sợ hãi. Hoặc nó có thể chỉ đơn thuần là động lực cho con người tìm kiếm những mối liên hệ xã hội. Cô ấy tin rằng oxytocin hoạt động như một chiếc đèn hóa học soi vào những điểm nhận biết xã hội - một tư thế dịch chuyển, một ánh mắt thoáng qua, một giọng nói trầm xuống - làm cho con người nhận biết rõ hơn môi trường xã hội xung quanh họ. Điều này có thể lý giải tại sao nó làm cho chúng ta có thiên hướng nhìn vào mắt người khác, và tăng cường khả năng nhận diện cảm xúc của chúng ta. Nhưng nó có thể cũng làm mọi thứ trở nên tồi tệ hơn cho những người quá nhạy</p> | <p>định<br/> <b>nuanced (adj)</b> : sâu sắc, tinh tế<br/> <b>propel (v)</b> : đưa đẩy<br/> <br/> <b>pinpoint (v)</b> : chỉ ra, xác định<br/> <br/> <b>endless (adj)</b> : vô tận<br/> <b>hypothes (n) = hypothesis</b> : giả thuyết<br/> <b>shift (n)</b> : sự thay đổi<br/> <b>flicker (n)</b> : sự lập lờ, cảm giác thoáng qua<br/> <b>dip (n)</b> : sự chìm xuống<br/> <b>attuned (adj)</b> : nhận biết<br/> <br/> <b>prone (adj) to sth</b> : thiên hướng về cái gì<br/> <b>cue (n)</b> : ám hiệu<br/> <b>in the worst light</b> : trong tình huống tệ nhất</p> |
|--|--|---|

|  |   |   |
|--|---|---|
| <p><b>F.</b> Perhaps we should not be surprised that the oxytocin story has become more <b>perplexing</b>. The hormone is found in everything from octopuses to sheep, and its evolutionary roots <b>stretch back</b> half a billion years. ‘It’s a very simple and ancient <b>molecule</b> that has been <b>co-opted</b> for many different functions,’ says Sue Carter at the University of Illinois, Chicago, USA. ‘It affects <b>primitive</b> parts of the brain like the <b>amygdala</b>, so it’s going to have many effects on just about everything.’ Bartz agrees. ‘Oxytocin probably does some very basic things, but once you add our higher-order thinking and social situations, these basic processes could <b>manifest</b> in different ways depending on individual differences and <b>context</b>.’</p> | <p>cảm hoặc thiên về việc phân tích những ám hiệu xã hội trong tình huống tệ nhất.</p> <p><b>F.</b> Có lẽ chúng ta không nên ngạc nhiên rằng câu chuyện về oxytocin đã trở nên phức tạp hơn. Hormone này được tìm thấy trong tất cả mọi vật từ bạch tuộc cho đến cừu, và gốc rễ tiến hóa của nó kéo lùi về trước đây nửa tỷ năm. Sue Carter ở Đại học của Illinois, Chicago, Mỹ, phát biểu rằng, ‘Nó là một phân tử rất đơn giản và cổ đại được kết nạp vào cho nhiều các chức năng khác nhau’. Bartz đồng tình, ‘Nó ảnh hưởng đến các phần nguyên thủy của bộ não như hạch hạnh nhân, vì vậy nó có rất nhiều tác động lên hầu hết mọi thứ. Oxytocin có thể là làm một số thứ rất cơ bản, nhưng một khi bạn thêm vào đó sự tư duy cấp cao hơn và các tình huống xã hội của chúng ta, những quy trình cơ bản này có thể biểu hiện theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào sự khác biệt cá nhân và bối cảnh.’</p> | <p><b>perplexing (adj)</b> : phức tạp<br/> <b>stretch back (v)</b> : kéo lùi về<br/> <b>molecule (n)</b> : phân tử<br/> <b>co-opt (v)</b> : kết nạp<br/> <b>primitive (adj)</b> : nguyên thủy<br/> <b>amygdala (n)</b> : hạch hạnh nhân<br/> <br/> <b>manifest (v)</b> : biểu hiện<br/> <br/> <b>context (n)</b> : ngữ cảnh, bối cảnh</p> |
|--|---|---|

## Reading Passage 3



## BÀI ĐỌC GỐC

### Making the most of trends

Experts from Harvard Business School give advice to managers

Most managers can identify the major trends of the day. But in the course of **conducting** research in a number of industries and working directly with companies, we have discovered that managers often fail to recognize the less obvious but **profound** ways these trends are influencing consumers' **aspirations**, attitudes, and behaviors. This is especially true of trends that managers view as **peripheral** to their core markets.

Many ignore trends in their **innovation** strategies or **adopt** a wait-and-see **approach** and let competitors take the lead. At a minimum, such responses mean missed profit opportunities. At the extreme, they can **jeopardize** a company

## BẢN DỊCH

### Tận dụng tối đa các xu hướng

Các chuyên gia từ trường Kinh Doanh Harvard đưa ra lời khuyên cho những nhà quản lý

Hầu hết các nhà quản lý đều có thể nhận diện được các xu hướng chính trong ngày. Nhưng trong quá trình tiến hành nghiên cứu trong một số ngành công nghiệp và làm việc trực tiếp với các công ty, chúng tôi đã phát hiện ra rằng các nhà quản lý thường thất bại trong việc nhận ra những cách ít rõ ràng nhưng sâu sắc mà các xu hướng này đang ảnh hưởng đến nguyện vọng, thái độ và hành vi của người tiêu dùng. Điều này đặc biệt đúng với các xu hướng mà những người quản lý xem là ngoại vi đối với các thị trường cốt lõi của họ.

Nhiều người bỏ qua các xu hướng trong chiến lược đổi mới của mình hoặc áp dụng cách tiếp cận chờ đợi và để cho đối thủ cạnh tranh dẫn đầu. Ở mức tối thiểu, những phản hồi như vậy đồng nghĩa với việc bỏ lỡ cơ hội kiếm lợi nhuận. Ở mức

## HIGHLIGHT CÁC CỤM TỪ VÙNG TỐT

**making the most of sth** : tận dụng tối đa cái gì

**conduct (v)** : tiến hành

**profound (adj)** : sâu sắc

**aspiration (n)** : nguyện vọng

**peripheral (adj)** : thuộc ngoại vi

**innovation (n)** : sự đổi mới

**adopt (v)** : áp dụng, làm theo

**approach (n)** : cách tiếp cận

|  |  |   |
|--|--|---|
| <p>by <b>ceding</b> to rivals the opportunity to transform the industry. The purpose of this article is <b>twofold</b> : to spur managers to think more <b>expansively</b> about how trends could <b>engender</b> new <b>value propositions</b> in their core markets, and to provide some high-level advice on how to make market research and product development personnel more <b>adept</b> at analyzing and <b>exploiting</b> trends.</p>   | <p>tối đa, họ có thể gây thiệt hại cho một công ty bằng cách nhượng bộ cho các đối thủ cơ hội để chuyển đổi ngành công nghiệp. Mục đích của bài viết này gồm hai phần : để thúc đẩy các nhà quản lý suy nghĩ rộng hơn về cách mà các xu hướng có thể đem lại các đề xuất giá trị trong thị trường cốt lõi của họ, và để cung cấp một số lời khuyên thiết thực về cách thực hiện việc nghiên cứu thị trường và cách làm cho nhân lực phát triển sản phẩm trở nên thành thạo hơn việc phân tích và khai thác các xu hướng.</p> | <p><b>jeopardize (v)</b> : phá hoại<br/> <b>cede (v)</b> : nhượng bộ<br/> <b>twofold (adj)</b> : gồm hai phần<br/> <b>expansively (adv)</b> : một cách mở rộng<br/> <b>engender (v)</b> : đem lại, sinh ra<br/> <b>value proposition (n)</b> : đề xuất giá trị<br/> <b>adept (adj)</b> : thành thạo<br/> <b>exploit (v)</b> : khai thác</p> |
| <p>One strategy , known as ‘<b>infuse</b> and <b>augment</b>’, is to design a product or service that <b>retains</b> most of the attributes and functions of existing products in the category but adds others that <b>address</b> the needs and desires unleashed by a major trend. <b>A case in point</b> is the Poppy range of handbags, which the <b>firm</b> Coach created in response to the economic <b>downturn</b> of 2008. The Coach brand had been a symbol of <b>opulence</b> and luxury for nearly 70 years, and the most</p> | <p>Có một chiến lược được biết đến với tên gọi là ‘truyền tải và tăng cường’, với mục đích để thiết kế một sản phẩm hoặc dịch vụ giữ lại được hầu hết các thuộc tính và chức năng của các sản phẩm hiện có trong danh mục nhưng bổ sung thêm một số thứ khác để giải quyết các nhu cầu và mong muốn được tung ra bởi một xu hướng chính. Một trường hợp điển hình là dòng túi xách Poppy mà hãng Coach đã tạo ra để đối phó với sự suy thoái kinh tế năm 2008. Thương hiệu Coach là một biểu</p>                             | <p><b>infuse (v)</b> : truyền tải<br/> <b>augment (v)</b> : tăng cường<br/> <b>retain (v)</b> : giữ lại được<br/> <b>address (v)</b> : giải quyết<br/> <b>a case in point</b> : một ví dụ<br/> <b>firm (n)</b> : hãng, công ty<br/> <b>downturn (n)</b> : sự suy thoái</p>  |

|   |   |   |
|---|---|---|
| <p>obvious reaction to the downturn would have been to lower prices. However, that would have risked cheapening the brand's image. Instead, they <b>initiated</b> a consumer-research project which revealed that customers were eager to lift themselves and the country out of tough times. Using these <b>insights</b>, Coach launched the lower-priced Poppy handbags, which were in <b>vibrant</b> colors, and looked more youthful and playful than <b>conventional</b> Coach products. Creating the sub-brand allowed Coach to <b>avert</b> an <b>across-the-board</b> price cut. <b>In contrast to</b> the many companies that responded to the <b>recession</b> by cutting prices, Coach saw the new consumer <b>mindset</b> as an opportunity for innovation and renewal.</p> | <p>tượng của sự giàu có và sang trọng trong gần 70 năm, và phản ứng rõ ràng nhất đối với sự suy thoái này là việc giảm giá sản phẩm. Tuy nhiên, có một rủi ro là nó sẽ làm giảm giá trị của thương hiệu. Thay vào đó, họ bắt đầu một dự án nghiên cứu khách hàng, tiết lộ rằng những khách hàng đang muốn đưa bản thân và đất nước thoát khỏi tình trạng khó khăn. Nhận thức được điều này, Coach đã đưa ra dòng túi xách Poppy giá rẻ hơn, có màu sắc rực rỡ, trông trẻ trung và vui tươi hơn các sản phẩm Coach thông thường. Việc tạo ra thương hiệu chi nhánh cho phép Coach tránh được việc cắt giảm giá cả một cách toàn diện. Khác với nhiều công ty đối phó với sự suy thoái bằng cách giảm giá, Coach nhìn cách suy nghĩ mới của người tiêu dùng như một cơ hội để cải tạo và đổi mới.</p> | <p><b>opulence (n)</b> : sự giàu có<br/> <b>initiate (v)</b> : bắt đầu, khởi động<br/> <b>insight (n)</b> : sự hiểu biết, sự nhận thức<br/> <b>vibrant (adj)</b> : sặc sỡ<br/> <b>conventional (adj)</b> : thông thường<br/> <b>avert (v)</b> : tránh, ngăn chặn<br/> <b>across-the-board (adj)</b> : một cách toàn bộ<br/> <b>recession (n)</b> : sự suy thoái kinh tế<br/> <b>mindset (n)</b> : cách suy nghĩ</p> |
| <p>A further example of this strategy was supermarket Tesco's response to consumers' growing concerns about the environment. With that in mind, Tesco, one of the world's top five <b>retailers</b>, introduced its Greener Living program,</p>   | <p>Một ví dụ khác của chiến lược này là phản ứng của siêu thị Tesco đối với các mối quan ngại ngày càng tăng của người tiêu dùng về môi trường. Với hiểu biết đó, Tesco, một trong năm nhà bán lẻ hàng đầu thế giới, đã giới thiệu chương trình Sống</p>  | <p><b>retailer (n)</b> : nhà bán</p>  |

|  |  |   |
|--|--|---|
| <p>which demonstrates the company's <b>commitment</b> to protecting the environment by involving consumers in ways that produce <b>tangible</b> results. For example, Tesco customers can <b>accumulate</b> points for such activities as reusing bags, recycling cans and printer <b>cartridges</b>, and buying home-<b>insulation</b> materials. Like points earned on regular purchases, these green points can be <b>redeemed</b> for cash. Tesco has not abandoned its traditional retail offerings but augmented its business with these innovations, thereby infusing its value proposition with a green <b>streak</b>.</p> | <p>Xanh Hơn, thể hiện sự cam kết bảo vệ môi trường của công ty bằng việc cho người tiêu dùng tham gia theo các cách mà tạo ra được kết quả hữu hình. Chẳng hạn, khách hàng của Tesco có thể tích lũy điểm qua các hoạt động như tái sử dụng túi đựng, hộp tái chế, hộp mực máy in, và mua các loại vật liệu cách ly trong nhà. Giống như các điểm kiếm được khi mua hàng thường xuyên, những điểm màu xanh lục này có thể được quy đổi thành tiền mặt. Tesco đã không từ bỏ các dịch vụ bán lẻ truyền thống của mình mà đã tăng cường việc kinh doanh với những sáng kiến này, qua đó thực hiện việc truyền đạt đề xuất giá trị của nó với một vệt xanh.</p> | <p>lẻ<br/> <b>commitment (n)</b> : sự cam kết<br/> <b>tangible (adj)</b> : hữu hình<br/> <b>accumulate (v)</b> : tích lũy<br/> <b>cartridge (n)</b> : hộp đựng<br/> <b>insulation (n)</b> : sự cách ly<br/> <b>redeem (v)</b> : quy đổi<br/> <br/> <b>streak (n)</b> : vệt, chuỗi</p> |
| <p>A more <b>radical</b> strategy is 'combine and <b>transcend</b>'. This <b>entails</b> combining aspects of the product's existing value proposition with attributes addressing changes arising from a trend, to create a <b>novel</b> experience one that may land the company in an entirely new market space. <b>At first glance</b>, spending resources to <b>incorporate</b> elements of a</p>  | <p>Một chiến lược triệt để hơn là 'kết hợp và vươn cao'. Chiến lược này đòi hỏi phải kết hợp các khía cạnh của đề xuất giá trị hiện tại của sản phẩm, với các thuộc tính giải quyết các thay đổi phát sinh từ một xu hướng, để tạo ra một trải nghiệm mới lạ thứ có thể đưa công ty vào một không gian thị trường hoàn toàn mới. Thoạt nhìn ban đầu, việc tiêu tốn tài nguyên để kết</p>   | <p><b>radical (adj)</b> : triệt để<br/> <b>transcend (v)</b> : vươn cao, vượt lên<br/> <b>entail (v)</b> : đòi hỏi<br/> <b>novel (adj)</b> : mới lạ<br/> <b>at first glance</b> : thoạt nhìn ban đầu<br/> <b>incorporate (v)</b> : kết hợp</p>  |



|   |  |   |
|---|--|---|
| <p>seemingly <b>irrelevant</b> trend into one's core offerings sounds like it's hardly <b>worthwhile</b>. But consider Nike's move to <b>integrate</b> the digital revolution into its reputation for high-performance <b>athletic</b> footwear. In 2006, they teamed up with technology company Apple to launch Nike+, a digital sports kit <b>comprising</b> a sensor that attaches to the running shoe and a wireless receiver that connects to the user's iPod. By combining Nike's original value proposition for amateur athletes with one for digital consumers, the Nike+ sports kit and web interface moved the company from a focus on athletic <b>apparel</b> to a new <b>plane</b> of <b>engagement</b> with its customers.</p> | <p>hợp các yếu tố của một xu hướng dường như không liên quan vào trong những dịch vụ cốt lõi của công ty nghe có vẻ như là không đáng giá. Nhưng hãy xem xét động thái của Nike trong việc tích hợp cuộc cách mạng kỹ thuật số vào danh tiếng về giày thể thao chất lượng cao của mình. Vào năm 2006, họ đã hợp tác với công ty công nghệ Apple để ra mắt Nike+, bộ dụng cụ thể thao kỹ thuật số bao gồm một cảm biến gắn vào giày và bộ thu không dây kết nối với iPod của người dùng. Bằng việc kết hợp đề xuất giá trị ban đầu của Nike cho vận động viên nghiệp dư với người tiêu dùng kỹ thuật số, bộ công cụ thể thao Nike+ và giao diện web đã chuyển hướng công ty từ việc tập trung vào trang phục thể thao sang một mức độ quan tâm hoàn toàn mới với khách hàng của mình.</p> | <p><b>worthwhile (adj)</b> : đáng giá<br/> <b>integrate (v)</b> : tích hợp<br/> <b>athletic (adj)</b> : thể thao<br/> <br/> <b>comprise (v)</b> : bao gồm<br/> <br/> <b>apparel (n)</b> : trang phục<br/> <b>plane (n)</b> : mức độ<br/> <b>engagement (n)</b> : sự quan tâm, sự tham gia</p> |
| <p>A third approach, known as 'counteract and <b>reaffirm</b>', involves developing products or services that <b>stress</b> the values traditionally associated with the category in ways that allow consumers to <b>oppose</b> or at least temporarily escape from the</p>   | <p>Cách tiếp cận thứ ba, được gọi là 'kháng cự và tái khẳng định', bao gồm việc phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ nhằm nhấn mạnh các giá trị truyền thống liên quan đến danh mục theo cách mà cho phép người tiêu dùng chống đối hoặc ít</p>  | <p><b>counteract (v)</b> : kháng cự, chống lại<br/> <b>reaffirm (v)</b> : tái khẳng định<br/> <b>stress (v)</b> : nhấn mạnh<br/> <b>oppose (v)</b> : chống đối</p>  |

|   |  |   |
|---|--|---|
| <p>aspects of trends they view as undesirable. A product that accomplished this is the ME2, a video game created by Canada's iToys. By reaffirming the toy category's association with physical play, the ME2 counteracted some of the widely <b>perceived</b> negative impacts of digital gaming devices. Like other handheld games, the device featured a host of exciting interactive games, a full-color LCD screen, and advanced 3D graphics. What <b>set it apart</b> was that it incorporated the traditional physical component of children's play: it contained a <b>pedometer</b>, which tracked and awarded points for physical activity (walking, running, hiking, skateboarding, climbing stairs). The child could use the points to <b>enhance</b> various <b>virtual</b> skills needed for the video game. The ME2, introduced in mid 2008, <b>catered</b> to kids' huge desire to play video games while countering the negatives, such as associations with lack of exercise and <b>obesity</b>.</p> | <p>nhất là tạm thời thoát khỏi các khía cạnh của xu hướng mà họ không mong muốn. Một sản phẩm đã làm được điều này là ME2 một trò chơi điện tử được tạo bởi hãng iToys của Canada. Bằng cách khẳng định lại sự kết hợp của loại trò chơi với cách chơi tương tác vật lý, ME2 đã chống lại một số tác động tiêu cực được biết đến rộng rãi của các thiết bị chơi game kỹ thuật số. Giống như các trò chơi cầm tay khác, thiết bị này gồm một loạt các trò chơi tương tác thú vị, một màn hình LCD đủ màu, và đồ họa 3D tiên tiến. Sự khác biệt của thiết bị này là nó tích hợp các thành phần vật lý truyền thống của đồ chơi trẻ em : nó bao gồm một bộ đếm, dùng để theo dõi thưởng điểm cho các hoạt động thể chất (đi bộ, chạy, đi xe đạp, trượt ván, leo cầu thang). Đứa trẻ có thể sử dụng những điểm này để nâng cao các kỹ năng ảo cần thiết khác nhau trong trò chơi điện tử. ME2 được giới thiệu vào giữa năm 2008, vừa phục vụ cho ước muốn lớn lao của trẻ em là chơi điện tử, vừa chống lại được những tác hại tiêu cực như lười tập thể dục và béo phì.</p> | <p><b>perceive (v)</b> : nhìn nhận, coi là</p> <p><b>set sth apart</b> : làm cái gì đó khác biệt</p> <p><b>pedometer (n)</b> : bộ đếm</p> <p><b>enhance (v)</b> : nâng cao<br/> <b>virtual (adj)</b> : ảo<br/> <b>cater (v)</b> : phục vụ, đáp ứng<br/> <b>obesity (n)</b> : bệnh béo phì</p> |
|---|--|---|

|  |   |   |
|--|---|---|
| <p><b>Once</b> you have gained perspective on how trend-related changes in consumer opinions and behaviors impact on your category, you can determine which of our three innovation strategies to <b>pursue</b>. When your category's basic value proposition continues to be meaningful for consumers influenced by the trend, the <b>infuse-and-augment</b> strategy will allow you to <b>reinvigorate</b> the category. If analysis reveals an increasing <b>disparity</b> between your category and consumers' new focus, your innovations need to transcend the category to integrate the two worlds. Finally, if aspects of the category <b>clash</b> with undesired outcomes of a trend, such as associations with unhealthy lifestyles, there is an opportunity to counteract those changes by reaffirming the core values of your category.</p> <p>Trends technological, economic, environmental, social, or political that affect how people perceive the world around them and <b>shape</b> what they expect from products and services present firms</p> | <p>Một khi bạn đã có được quan điểm về cách mà những thay đổi trong cách suy nghĩ và hành động của người tiêu dùng liên quan đến xu hướng tác động đến danh mục xếp loại của bạn như thế nào, bạn có thể xác định một trong ba chiến lược đổi mới của chúng tôi để theo đuổi. Khi đề xuất giá trị cơ bản của danh mục của bạn tiếp tục có ý nghĩa đối với người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi xu hướng, chiến lược truyền tải và tăng cường sẽ cho phép bạn tái tạo danh mục. Nếu phân tích cho thấy sự chênh lệch ngày càng tăng giữa danh mục của bạn và quan tâm mới của người tiêu dùng, các sáng kiến của bạn cần phải vượt qua cái danh mục đó để tích hợp được cả hai thứ với nhau. Cuối cùng, nếu các khía cạnh của danh mục xung đột với những kết quả không mong muốn của một xu hướng, ví dụ như sự liên quan đến những lối sống không lành mạnh, sẽ có một cơ hội để chống lại những thay đổi đó bằng cách khẳng định lại các giá trị cốt lõi của danh mục của bạn.</p> <p>Xu hướng công nghệ, kinh tế, môi trường, xã hội hoặc chính trị ảnh hưởng đến cách con người nhận thức thế giới xung quanh</p> | <p><b>once (conjunction)</b> : một khi</p> <p><b>pursue (v)</b> : theo đuổi</p> <p><b>reinvigorate (v)</b> : tái tạo</p> <p><b>disparity (n)</b> : sự chênh lệch</p> <p><b>clash (v)</b> : xung đột</p> <p><b>shape (v)</b> : định hình</p> |
|--|---|---|

|                                       |   |  |
|---------------------------------------|---|--|
| with unique opportunities for growth. | họ và định hình ra những gì họ mong đợi từ các sản phẩm và dịch vụ, thì sẽ tạo ra những cơ hội độc đáo cho các công ty để phát triển. |  |
|---------------------------------------|---|--|